

13

Mén kāi zhe ne.

门开着呢。

Cửa đang mở.

一、听力 Phần nghe



第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有 三个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我每天坐 公共汽车 qù shàng bān. ✗ 去上班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题: 听对话, 选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



Nǚ xǐhuan shénme yùndòng?

例如: 男: 你 喜欢 什么 运动?

Ví dụ: Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.

女: 我 最 喜欢 踢 足球。

Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题: 听对话, 选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如: 男: 小 王, 这里有几个杯子, 哪个是你的?

Ví dụ: Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女: 左边 那个红色 的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问: 小 王 的杯子是 什么 颜色的?

Câu hỏi: Ly của bạn Vương màu gì?

- | | | | |
|-----|---------------------------|--------------------------|---|
| | hóngsè | hēisè | báisè |
| | A 红色 màu đỏ ✓ | B 黑色 màu đen | C 白色 màu trắng |
| 11. | zài gōngsī
A 在 公司 | zài jiālǐ
B 在 家里 | zài wàimian
C 在 外面 |
| 12. | shì
A 是 | bú shì
B 不是 | bù zhīdào
C 不知道 |
| 13. | shū tài dà
A 书 太大 | shū tài duō
B 书 太多 | shū tài guì
C 书 太贵 |
| 14. | xǐhuan hóngsè
A 喜欢 红色 | xǐhuan yīfu
B 喜欢 衣服 | biéren shuō hǎokàn
C 别人 说 好看 |
| 15. | nán de rènshi
A 男 的 认识 | nǚ de rènshi
B 女 的 认识 | nán de hé nǚ de dōu bú rènshi
C 男 的 和 女 的 都不认识 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

☒ D

Wǎnshàng shí diǎn le, kāfēidiàn hái kāizhe mén ne.
16. 晚上十点了，咖啡店还开着门呢。

☐

Lǎoshī měi tiān dōu zuòzhe gěi xuéshengmen shàng kè.
17. 老师每天都坐着给学生上课。

☐

Māma xiàozhe shuō: "jīntiān gěi nǐmen zuòle hěn duō hǎochī de dōngxī".
18. 妈妈笑着说：“今天给你们做了很多好吃的东西”。

☐

Xuéxiào lí wǒ jiā hěn jìn, wǒ měi tiān zǒuzhe qù shàng kè.
19. 学校离我家很近，我每天走着去上课。

☐

Názhe zhème duō dōngxī, wǒmen hái shì zuò chūzūchē huí jiā ba.
20. 拿着这么多东西，我们还是坐出租车回家吧。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

ná xiào zhǎng wǎng guì yìzhí
A 拿 B 笑 C 长 D 往 E 贵 F 一直

Zhèr de yángrou hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Mèimei shì yí ge fēicháng ài de nǚháir.
21. 妹妹是一个非常喜欢（ ）的女孩儿。

Nǐ shǒuli zhe de shì shénme dōngxi, wǒ néng kànkàn ma?
22. 你手里（ ）着的是什么东西，我能看看吗？

Cóng zhèr yòu zǒu, guò yí ge lùkǒu, jiù shì Běijīng Yīyuàn.
23. 从这儿（ ）右走，过一个路口，就是北京医院。

Nǐmen bān yǒu méiyǒu yí ge zhe dà yǎnjīng, ài chuān hóng yīfu de xuésheng?
24. 你们班有没有一个（ ）着大眼睛、爱穿红衣服的学生？

Cóng zhège lùkǒu zǒu, jiù néng kàndào nǐmen xuéxiào le.
25. 从这个路口（ ）走，就能看到你们学校了。

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在是 11 点 30 分，他们已经游了 20 分钟了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.
* 他们 11 点 10 分开始游泳。 (√)
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我会跳舞，但跳得不怎么样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我跳得非常 好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Dàwèi bú shì zhǎodào xīn gōngzuò le ma? Zěnmé hái tiāntiān zài jiā wánr diànnǎo?

26. 大卫 不是 找到 新 工作 了吗？怎么 还 天天 在家 玩儿 电脑？

Dàwèi měi tiān gōngzuò.

* 大卫 每天 工作。

()

Wǒ de yí ge péngyou zhèngzài zhǎo fángzi, tā xīwàng zhù de lí gōngsī jìn yìxiē.

27. 我的 一个 朋友 正在 找 房子，他 希望 住得 离 公司 近 一些。

Tā jiā lí gōngsī hěn yuǎn.

* 他家 离 公司 很 远。

()

Māma gàosu wǒ shuō, bú yào kāizhe chē tīng yīnyuè.

28. 妈妈 告诉 我 说，不要 开着 车 听 音乐。

Kāizhe chē tīng yīnyuè bù hǎo.

* 开着 车 听 音乐 不好。

()

Cóng wǒ jiā dào Běijīng, zuò huǒchē jiù wǔ ge xiǎoshí, bǐ zuò fēijī piányi duō le. Suǒyǐ wǒ

29. 从 我家 到 北京，坐 火车 就 5 个 小时，比 坐 飞机 便宜 多了。所以 我

míngtiān zhǔnbèi zuò huǒchē qù Běijīng.

明天 准备 坐 火车 去 北京。

Wǒ zhèngzài zuò huǒchē qù Běijīng.

* 我 正在 坐 火车 去 北京。

()

Lǐ gē, nǐ shǒuli názhede shì diànyǐngpiào ma? Wǒ yě xiǎng gēn nǐ yìqǐ qù kàn diànyǐng.

30. 李哥，你 手里 拿着 的是 电影票 吗？我 也 想 跟 你 一起 去 看 电影。

Lǐ gē kěnéng yǒu diànyǐngpiào.

* 李哥 可能 有 电影票。

()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题: 选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Shì gěi wǒ māma mǎi de xīn yīfu, míngtiān shì tā de shēngrì.

A 是给我妈妈买的新衣服, 明天是她的生日。

Tā kāizhe chē chūqu le. Xiàwǔ kěnéng huílai.

B 他开着车出去了。下午可能回来。

Dàwèi yě xiǎng gēn wǒmen yìqǐ qù.

C 大卫也想跟我们一起。

Bú shì liǎng nián, shì yì nián bàn.

D 不是两年, 是一年半。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在哪儿呢? 你看见他了吗?

Jiàoshì qiánmian hái yǒu yí wèi lǎoshī, tā zhèngzài gěi xuéshengmen shàng kè ne.

F 教室前面还有一位老师, 他正在给学生们上课呢。

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.

例如: 他还在教室里学习。

E

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

Wǒ kànjiàn zài jiàoshì lǐ zuòzhe hěn duō xuésheng.

31. 我看见在教室里坐着很多学生。

☐

Nǐ shǒu lǐ názhè shénme?

32. 你手里拿着什么?

☐

Zhāng xiānsheng ne? Wǒ jīntiān zěnméi kànjiàn tā?

33. 张先生呢? 我今天怎么没看见他?

☐

Xiàwǔ sān diǎn, nǐ zài xuéxiào ménkǒu děngzhe wǒ. Wǒmen yìqǐ qù dǎ lánqiú.

34. 下午三点, 你在学校门口等着我。我们一起去打篮球。

☐

Nǐ bú shì xuéguo liǎng nián Hànyǔ ma?

35. 你不是学过两年汉语吗?

☐